

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ bảy, ngày 16 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Giá đỗ cà rốt xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Chè đỗ đen, bột sắn, đường kính; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt ngan khoai tây hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	37,30		0,00	20.000	746.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	2,45		0,00	62.000	151.900		0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,90		0,00	52.000	46.800		0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,90		0,00	75.000	67.500		0
5	Bột canh	kg	0,90		0,00	19.000	17.100		0
6	Hành củ tái	kg	0,50		0,00	25.000	12.500		0
7	Đường kính	kg	5,00		4,00	27.000	135.000		108.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	5,40		0,00	260.000	1.404.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,50		0,00	260.000	130.000		0
10	Hành lá	kg		0,50		30.000		15.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,50		40.000		20.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Bí đao (bí xanh)	kg		18,60		16.000		297.600	
14	Cà chua	kg		2,80		27.000		75.600	
15	Giá đỗ	kg		8,00		15.000		120.000	
16	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg		2,60		16.000		41.600	
17	Khoai tây	kg		1,40		17.000		23.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Thịt nạc bỏ đầu chân	kg		4,40		130.000		572.000	
19	Tôm tươi	kg		6,70		225.000		1.507.500	
20	Bột sắn dây	kg		2,60		160.000		416.000	
21	Đỗ đen (hạt)	kg		9,10		62.000		564.200	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		0,50		235.000		117.500	
23	Thịt lợn sấn vai	kg		14,50		133.000		1.928.500	
24	Mỡ lợn sống	kg		3,10		70.000		217.000	
	Tổng cộng						2.710.800	5.930.300	108.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 467 (- NT bé 43 - NT lớn: 100 MG: 324
 Số dư đầu ngày -600 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 8.638.900 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 8.641.100 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.503 đ
 Số dư cuối ngày: -2.200 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 6.038.300 đ

Xuân Trường, ngày 16 tháng 05 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Chinh

Me

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ bảy, ngày 16 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Giá đỗ cà rốt xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Chè đỗ đen, bột sắn, đường kính; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt nạc khoai tây hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,50	2,60	5,90	0,0	20.000	170.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,75	0,30	0,45	0,0	62.000	46.500	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,25	0,10	0,15	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,25	0,10	0,15	0,0	75.000	18.750	0
5	Bột canh	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	19.000	1.900	0
6	Hành củ tãi	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Đường kính	kg	1,40	0,00	1,40	4,0	27.000	37.800	108.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,50	0,40	1,10	0,0	260.000	390.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,05	0,05	0,00	0,0	260.000	13.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,05	0,05		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,05	0,05		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,01	0,14		35.000	5.250	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	4,90	1,30	3,60		16.000	78.400	
14	Cà chua	kg	0,60	0,20	0,40		27.000	16.200	
15	Giá đỗ	kg	2,20	0,00	2,20		15.000	33.000	
16	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,70	0,00	0,70		16.000	11.200	
17	Khoai tây	kg	0,30	0,30	0,00		17.000	5.100	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Thịt nạc bò đầu chân	kg	1,10	1,10	0,00		130.000	143.000	
19	Tôm tươi	kg	1,90	0,40	1,50		225.000	427.500	
20	Bột sắn dây	kg	0,70	0,00	0,70		160.000	112.000	
21	Đỗ đen (hạt)	kg	2,50	0,00	2,50		62.000	155.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,10	0,00	0,10		235.000	23.500	
23	Thịt lợn sản vai	kg	4,00	1,20	2,80		133.000	532.000	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,10	0,60		70.000	49.000	
	Tổng cộng							2.292.850	108.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 124 · NT bé: 8 · NT lớn: 27 - MG: 89)
 Số dư đầu ngày -1.300 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.292.700 đ
 Số tiền đã chi: 2.292.850 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.491 đ
 Số dư cuối ngày: -150 đ

Xuân Trường, ngày 16 tháng 05 năm 2026



Phó Hiệu trưởng
Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

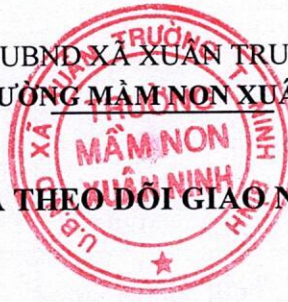
Trần Thị Huê

NGƯỜI NHẬN (2)

Nguyễn Thị Trinh

NGƯỜI LẬP, GIAO

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**
Thứ bảy, ngày 16 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Giá đỗ cà rốt xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Chè đỗ đen, bột sắn, đường kính; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt ngan khoai tây hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	10,00	3,00	7,00	0,0	20.000	200.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,60	0,20	0,40	0,0	62.000	37.200	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	52.000	10.400	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	75.000	15.000	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tãi	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Đường kính	kg	1,30	0,00	1,30	0,7	27.000	35.100	18.900
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,30	0,30	1,00	0,0	260.000	338.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,04	0,06		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,04	0,06		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,04	0,06		35.000	3.500	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	4,80	1,40	3,40		16.000	76.800	
14	Cà chua	kg	0,80	0,30	0,50		27.000	21.600	
15	Giá đỗ	kg	2,10	0,00	2,10		15.000	31.500	
16	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,70	0,00	0,70		16.000	11.200	
17	Khoai tây	kg	0,40	0,40	0,00		17.000	6.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Thịt nạc bỏ đầu chân	kg	1,10	1,10	0,00		130.000	143.000	
19	Tôm tươi	kg	1,70	0,50	1,20		225.000	382.500	
20	Bột sắn dây	kg	0,70	0,00	0,70		160.000	112.000	
21	Đỗ đen (hạt)	kg	2,40	0,00	2,40		62.000	148.800	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỡ	kg	0,10	0,00	0,10		235.000	23.500	
23	Thịt lợn sườn vai	kg	3,85	1,20	2,65		133.000	512.050	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,85	0,20	0,65		70.000	59.500	
	Tổng cộng							2.221.700	18.900

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số suất ăn: 120 · NT bé: 13 · NT lớn: 23 - MG: 84)
 Số dư đầu ngày -50 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.219.950 đ
 Số tiền đã chi: 2.221.700 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.514 đ
 Số dư cuối ngày: -1.750 đ

Xuân Trường, ngày 16 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ bảy, ngày 16 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Giá đỗ cà rốt xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Chè đỗ đen, bột sắn, đường kính; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt ngan khoai tây hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,10	4,40	8,70	0,0	20.000	262.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,80	0,30	0,50	0,0	62.000	49.600	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	75.000	22.500	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Đường kính	kg	1,60	0,00	1,60	1,6	27.000	43.200	43.200
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,90	0,60	1,30	0,0	260.000	494.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,08	0,12		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,08	0,12		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	6,30	2,20	4,10		16.000	100.800	
14	Cà chua	kg	1,00	0,40	0,60		27.000	27.000	
15	Giá đỗ	kg	2,50	0,00	2,50		15.000	37.500	
16	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,80	0,00	0,80		16.000	12.800	
17	Khoai tây	kg	0,50	0,50	0,00		17.000	8.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Thịt nạc bò đầu chân	kg	1,70	1,70	0,00		130.000	221.000	
19	Tôm tươi	kg	2,20	0,70	1,50		225.000	495.000	
20	Bột sắn dây	kg	0,80	0,00	0,80		160.000	128.000	
21	Đỗ đen (hạt)	kg	2,90	0,00	2,90		62.000	179.800	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,20	0,00	0,20		235.000	47.000	
23	Thịt lợn sấn vai	kg	4,70	1,80	2,90		133.000	625.100	
24	Mỡ lợn sống	kg	1,05	0,20	0,85		70.000	73.500	
	Tổng cộng							2.922.800	43.200

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 158 (- NT bé: 14 . NT lớn: 41 - MG: 103)
 Số dư đầu ngày: 150 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.923.150 đ
 Số tiền đã chi: 2.922.800 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.499 đ
 Số dư cuối ngày: 350 đ

Xuân Trường, ngày 16 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**
Thứ bảy, ngày 16 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Giá đỗ cà rốt xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Chè đỗ đen, bột sắn, đường kính; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt nạc khoai tây hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	5,70	1,50	4,20	0,0	20.000	114.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	62.000	18.600	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	75.000	11.250	0
5	Bột canh	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	19.000	3.800	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Đường kính	kg	0,70	0,00	0,70	0,7	27.000	18.900	18.900
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	0,70	0,10	0,60	0,0	260.000	182.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	2,60	0,70	1,90		16.000	41.600	
14	Cà chua	kg	0,40	0,10	0,30		27.000	10.800	
15	Giá đỗ	kg	1,20	0,00	1,20		15.000	18.000	
16	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,40	0,00	0,40		16.000	6.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Khoai tây	kg	0,20	0,20	0,00		17.000	3.400	
18	Thịt nạc bò đầu chân	kg	0,50	0,50	0,00		130.000	65.000	
19	Tôm tươi	kg	0,90	0,20	0,70		225.000	202.500	
20	Bột sắn dây	kg	0,40	0,00	0,40		160.000	64.000	
21	Đỗ đen (hạt)	kg	1,30	0,00	1,30		62.000	80.600	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,10	0,00	0,10		235.000	23.500	
23	Thịt lợn sấn vai	kg	1,95	0,60	1,35		133.000	259.350	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,10	0,40		70.000	35.000	
	Tổng cộng							1.203.750	18.900

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 65 (- NT bé: 8 - NT lớn: 9 - MG: 48)
 Số dư đầu ngày 600 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.203.100 đ
 Số tiền đã chi: 1.203.750 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.519 đ
 Số dư cuối ngày: -650 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 16 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyệt

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyệt